



DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

(Kèm theo quyết định số/attachment with decision: /QĐ – VPCNCL
ngày tháng 04 năm 2025 của Giám đốc Văn phòng Công nhận chất lượng/
of BoA Director)

Tên phòng thí nghiệm: **Phòng thử nghiệm xăng dầu**

Laboratory: **Petroleum Laboratory**

Cơ quan chủ quản: **Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH MTV**

Organization: **Petroleum Company Zone 5, Co Ltd.**

Lĩnh vực thử nghiệm: **Hóa**

Field of testing: **Chemical**

Người quản lý/ Laboratory manager: **Nguyễn Đình Thống**

Số hiệu/ Code: **VILAS 027**

Hiệu lực công nhận/ period of validation: **Kể từ ngày 04/2025 đến ngày /04/2030**

Địa chỉ / Address: **Số 122 đường 2/9, phường Bình Thuận, quận Hải Châu, thành phố Đà Nẵng**

Địa điểm / Location: **Số 77 Lê Văn Hiến, phường Khuê Mỹ, quận Ngũ Hành Sơn, thành phố Đà Nẵng**

Điện thoại/ Tel: **0236 3956786/0913 422 251**

Fax: **0236 3634777**

E-mail: **thongnd.kv5@petrolimex.com.vn**

Website: **www.kv5.petrolimex.com.vn**

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027**Lĩnh vực thử nghiệm: Hóa***Field of testing: Chemical*

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
1.	Xăng, diesel, dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A1, mazut, dầu nhờn. <i>Gasoline, diesel, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1, Fuel oil, Lubricant</i>	Xác định khối lượng riêng ở 15°C <i>Determination of density at 15°C</i>	(0,650 ~ 1,100) kg/L	ASTM D1298-12b (2017)e1
2.	Xăng, diesel, dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Gasoline, diesel, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định thành phần cất <i>Determination of distillation characteristics</i>	Đến/ to: 400°C	ASTM D86-23ae1
3.	Xăng, diesel, dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, mazut <i>Gasoline, diesel, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1, Fuel oil</i>	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh Phương pháp X-ray <i>Determination of Sulfur content</i>	(1 ~ 50.000) mg/kg	ASTM D4294-21
4.	Dầu nhờn <i>Lubricant</i>	Xác định điểm chớp cháy cốc hở <i>Determination of Flash point by open cup</i>	Đến/ to: 400°C	ASTM D92-18

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
5.	Nhiên liệu Diesel, Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải. dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không Jet A1, <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định điểm chớp cháy cốc kín <i>Determination of Flash point by closed cu</i>	(40 ~ 360) °C	ASTM D93-20
6.	Xăng, diesel, dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, mazut, dầu nhờn <i>Gasoline, diesel, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1, Fuel oil, Lubricant</i>	Xác định ăn mòn tấm đồng <i>Determination of Copper strip Corosion</i>	1a ~ 4c	ASTM D130-19
7.	Dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định màu Saybolt <i>Determination of Saybolt colour</i>	-16 ~ +30	ASTM D 156-23
8.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định Áp suất hơi bão hòa ở 37,8°C <i>Determination of Reid Vapour pressure at 37,8°C</i>	(43 ~ 75) kPa	ASTM D 323-20a
9.	Diesel, dầu nhờn <i>Diesel, Lubricant</i>	Xác định Màu ASTM <i>ASTM colour test</i>	0 ~ 8	ASTM D 1500-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
10.	Nhiên liệu Diesel, Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải, dầu nhờn. <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels, Lubricant</i>	Xác định Độ nhớt động học <i>Determination of Kinematic Viscosity</i>	(0,2 ~ 300) cSt	ASTM D445-24
11.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định trị số Octan <i>Determination of Octane number</i>	40 ~ 120	ASTM D2699-24
12.		Xác định hàm lượng chì <i>Determination of Lead conten</i>	≥ 0,0025 g/L	ASTM D 5059-14
13.	Mazut, dầu nhờn <i>Fuel oil, Lubricant</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of Water content</i>	Đến/ to: 25 % thể tích/ Vol	ASTM D95-23
14.	Mazut <i>Fuel oil</i>	Xác định Nhiệt trị <i>Determination of hear of combustion</i>		ASTM D 240-19
15.		Xác định hàm lượng Tạp chất chiết ly <i>Determination of Extraneour matter</i>	(0,01 ~ 0,40) % khối lượng/ wt	ASTM D473-22
16.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, Xăng, Dầu hỏa <i>Aviation turbine fuels JET A1, Gasoline, Kerosine</i>	Xác định hàm lượng nhựa thực tế <i>Determination of existent Gum content</i>	(0,1 ~ 10) mg/100mL	ASTM D381-22
17.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định Chỉ số Xêtan <i>Determination of Cetane index</i>		ASTM D 976-21
18.	Dầu hỏa, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định chiều cao ngọn lửa không khói <i>Determination of Smoke content</i>	≥ 16 mm	ASTM D1322-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
19.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định hàm lượng nước và tạp chất cơ học <i>Determination of Water and Sediment content</i>	(0,005 ~ 30) % thể tích/ Vol	ASTM D 2709-22
20.	Nhiên liệu Diesel, nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels</i>	Xác định hàm lượng Cặn cacbon conradson <i>Determination of Conradson carbon content</i>	(0,10 ~ 30) % khối lượng/ wt	ASTM D 4530-15 (2020)
21.	Nhiên liệu Diesel, nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels</i>	Xác định Hàm lượng tro <i>Determination of Ash content</i>	(0,001 ~ 0,018) % khối lượng/ wt	ASTM D482-19
22.	Dầu nhờn <i>Lubricant</i>	Xác định Chỉ số độ nhớt <i>Determination of Viscosity index</i>	Áp dụng cho dầu có độ nhớt động học ở 100°C ≥ 2cSt	ASTM D 2270-10 (2016)
23.	Diesel, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Diesel, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định trị số axit tổng <i>Determination of total axit number</i>	Đến/ to: 250 mgKOH/g	ASTM D974 -22
24.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of Water content</i>	25 mg/kg	ASTM E 203-24

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
25.	Xăng Gasoline	Xác định hàm lượng oxy, oxygenate, hợp chất MTBE, ETBE, TAME, DIPE, Metanol, Etanol, Isopropanol, tert-Butanol, n- Propanol, sec-Butanol, Isobutanol, tert-Pentanol, n- Butanol Phương pháp GC <i>Determination of Oxygen, oxygenate content GC method</i>	MTBE; ETBE; TAME; DIPE: (0,2 ~ 20,0) % khối lượng/ <i>mass</i> Metanol, Etanol, Isopropanol, tert-Butanol, n-Propanol, sec-Butanol, Isobutanol, tert-Pentanol, n- Butanol (0,2 ~ 12)% khối lượng/ <i>mass</i>	ASTM D4815-22
26.	Xăng Gasoline	Xác định hàm lượng Benzene, Toluen Phương pháp sắc ký <i>Determination of Toluen-Benzene content Gas chromatography method</i>	(0,1 ~ 5) % thể tích/ <i>Vol</i>	ASTM D5580-21
27.	Diesel Diesel	Xác định Độ bôi trơn <i>Determination of Lubricity</i>	Đến/ to 1000 μ m	ASTM D6079-22
28.	Xăng Gasoline	Xác định Độ ổn định oxy hóa Phương pháp chu kỳ cảm ứng <i>Determination of Oxidation Stability Induction Period method</i>		ASTM D525-12a (2019)
29.		Xác định hàm lượng Mn, Fe <i>Determination of Mn, Fe content</i>	(0,25 ~ 40) mg/L	ASTM D3831-22
30.		Xác định hàm lượng Chì <i>Determination of Lead conten</i>	(0,0025 ~ 0,025) g/L	ASTM D3237-22
31.	Xăng, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, dầu hỏa, Diesel Gasoline, Aviation turbine fuels JET A1, Kerosine, Diesel	Xác định hàm lượng Lưu huỳnh <i>Determination of Sulphur content</i>	(0,02 ~ 10.000) mg/kg	ASTM D5453-19a

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
32.	Nhiên liệu Diesel, Nhiên liệu đốt lò, nhiên liệu hàng hải. <i>Diesel fuels, Fuel oil, marine residual fuels</i>	Xác định điểm đông đặc <i>Determination of Pour point</i>	(-27 ~ 24)°C	ASTM D97-17b
33.	Xăng, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Gasoline, Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định hàm lượng Hydrocacbon thơm, Olefin và Aromatic Phương pháp hấp thụ chỉ thị huỳnh quang <i>Determination of Hdrocacbon, Olefin, Aromatic content Fluorescent indicator adsorption method</i>	Aromatic: (5 ~ 99) % vol Olefine: (0,3 ~ 55% vol Saturated hydrocarbon: (1 ~ 95) % vol	ASTM D1319 -20a
34.	Xăng <i>Gasoline</i>	Xác định Áp suất hơi bão hòa ở 37,8°C <i>Determination of Vapour pressure at 37,8°C</i>	(7 ~ 130) kPa	ASTM D5191-22
35.	Xăng, Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, dầu hỏa, diesel, Etanol <i>Gasoline, Aviation turbine fuels JET A1, Kerosine, Diesel, Etanol</i>	Xác định Khối lượng riêng ở 15°C Phương pháp tự động <i>Determination of Density at 15°C Automatic method</i>		ASTM D4052-22
36.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, dầu hỏa, diesel, mazut <i>Aviation turbine fuels JET A1, Kerosine, Diesel, Fuel oil</i>	Xác định Nhiệt trị <i>Determination of heat of combustion</i>		ASTM D 4809-18
37.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, Diesel <i>Aviation turbine fuels JET A1, Diesel</i>	Xác định Tạp chất dạng hạt <i>Determination of Particulate contamination</i>	(1 ~ 50) mg/L	ASTM D 2276- 06 (2014) ASTM D5452-23

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
38.	Xăng, dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, <i>Gasoline, Kerosine, Aviation turbine fuels JET A1, Diesel</i>	Xác định nước tự do và tạp chất lửng Phương pháp ngoại quan <i>Determination of free water &Praticulate contamination Visual Inspection procedures</i>	Nhiên liệu có điểm sôi chưng cất cuối <400°C và màu sắc ASTM ≤ 5 <i>Fuel has distillation end point < 400°C and ASTM color ≤ 5</i>	ASTM D4176-22
39.	Dầu hỏa, nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Keroine, aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định điểm chớp cháy cốc kín <i>Determination of closed cup flash point</i>	(35 ~ 95) °C	ASTM D56-22
40.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định chỉ số Xetan <i>Determination of Cetane index</i>		ASTM D4737-21
41.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1, dầu hỏa, diesel, mazut <i>Aviation turbine fuels JET A1, Kerosine, Diesel, Fuel oil</i>	Xác định điểm chớp cháy cốc kín <i>Determination of Closed cup flash point</i>	(-20 ~ 130) °C	ASTM D 3828-16a (2021)
42.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định điểm băng <i>Determination of Freezing Point</i>	≤ - 60 °C	ASTM D2386-19
43.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định trị số tách nước bằng máy đo độ tách nước xách tay (MSEP) <i>Determination of Water separation characteristics by portable separometer (MSEP)</i>	50 ~ 100	ASTM D3948-20
44.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định Độ dẫn điện <i>Determination of Electrical conductivity</i>	(1~ 2000) pS/m	ASTM D2624-22

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN

LIST OF ACCREDITED TESTS

VILAS 027

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
45.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định Màu Saybolt và ASTM Phương pháp so màu tự động <i>Determination of Saybolt and ASTM colour Automatic Tristimulus method</i>	ASTM: 0,5 ~ 8 Saybolt: 0 ~ 30	ASTM D6045-20
46.	Diesel, xăng <i>Gasoline, Diesel</i>	Xác định hàm lượng nước Phương pháp chuẩn độ điện lượng Kral Fischer <i>Determination of Water content Coulometric Karl Fischer titration method</i>	(10 ~ 25.000) mg/kg	ASTM D6304-20
47.	Etanol nhiên liệu, etanol nhiên liệu biến tính <i>Fuel Ethanol, denatured fuel ethanol</i>	Xác định hàm lượng nước <i>Determination of Water content</i>	1µg ~ 5000 mg	ASTM E 1064 -23
48.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định tạp chất dạng hạt <i>Particulate contamination</i>	Đến/ to: 25mg/L	ASTM D6217-21
49.	Etanol nhiên liệu, etanol nhiên liệu biến tính <i>Fuel Ethanol, denatured fuel ethanol</i>	Xác định pH <i>Determination of pH</i>	4 ~ 10	ASTM D6423-20a
50.	Etanol nhiên liệu, Metanol, etanol nhiên liệu biến tính <i>Fuel Ethanol, Methanol, denatured fuel ethanol</i>	Xác định hàm lượng Etanol, Metanol <i>Determination of Ethanol, methanol content</i>	(20 ÷ 100) % khối lượng	ASTM D5501-20
51.	Diesel <i>Diesel</i>	Xác định hàm lượng chất thơm đa vòng Phương pháp HPLC <i>Determination of aromatic hydrocacbon content</i>	Polycyclic aromatic hydrocacbon: (0,2~26) % thể tích/ Vol	ASTM D 6591-19

DANH MỤC PHÉP THỬ ĐƯỢC CÔNG NHẬN*LIST OF ACCREDITED TESTS***VILAS 027**

TT	Tên sản phẩm, vật liệu được thử <i>Materials or product tested</i>	Tên phép thử cụ thể <i>The name of specific tests</i>	Giới hạn định lượng (nếu có)/ Phạm vi đo <i>Limit of quantitation (if any)/range of measurement</i>	Phương pháp thử <i>Test method</i>
52.	Nhiên liệu tuốc bin hàng không JET A1 <i>Aviation turbine fuels JET A1</i>	Xác định trị số tách nước bằng máy đo độ tách nước xách tay <i>Determination of Water separation characteristics by portable separometer</i>	50 ~ 100	ASTM D7224-20

Ghi chú/Note:

Trường hợp Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH MTV cung cấp dịch vụ thử nghiệm chất lượng sản phẩm, hàng hoá thì Công ty Xăng dầu khu vực V - TNHH MTV phải đăng ký hoạt động và được cấp giấy chứng nhận đăng ký hoạt động theo quy định của pháp luật trước khi cung cấp dịch vụ này/ *It is mandatory for Petroleum Company Zone 5, Co Ltd that provides product quality testing services must register their activities and be granted a certificate of registration according to the law before providing the service.*

